



THÁCH THỨC CỦA HỘ TRỒNG RỪNG TRONG CHUỖI CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU GỖ SANG CHÂU ÂU KHI THỰC THI HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TỰ NGUYỆN VỀ THỰC THI LÂM LUẬT, QUẢN TRỊ RỪNG VÀ THƯƠNG MẠI LÂM SẢN (VPA/FLEGT)

Hồ Lê Phi Khanh*, Trương Quang Hoàng

Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Ho Le Phi Khanh <khanhhl@crdvietnam.org>

(Ngày nhận bài: 4-6-2023; Ngày chấp nhận đăng: 31-8-2023)

Tóm tắt. Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định những thách thức của hộ trồng rừng khi tham gia vào các chuỗi chế biến và cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu khi hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) được thực thi. Chúng tôi khảo sát ba chuỗi chế biến và xuất khẩu gỗ của Công ty cổ phần Woodsland, công ty trách nhiệm hữu hạn Scansia Pacific, và công ty cổ phần Lâm sản Nam Định (Nafoco) kết hợp với việc khảo sát 280 hộ trồng rừng là những tác nhân trực tiếp cung cấp nguyên liệu gỗ cho các chuỗi sản xuất và xuất khẩu gỗ nói trên. Kết quả cho thấy rằng chất lượng gỗ và tính hợp pháp của gỗ khó đáp ứng yêu cầu của các tác nhân trong chuỗi cung ứng; tranh chấp lấn chiếm đất rừng, năng suất và sản lượng rừng trồng có xu thế giảm và tiếp cận hạn chế đối với các thông tin pháp lý liên quan đến VPA/FLEGT. Từ đó, chúng tôi đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sự tham gia của hộ trồng rừng trong chuỗi chế biến và xuất khẩu gỗ.

Từ khoá: chuỗi cung ứng, chế biến gỗ, xuất khẩu gỗ sang Châu Âu, hộ trồng rừng, VPA/FLEGT

Challenges of afforestation households in timber processing and export supply chain to Europe under Voluntary Partnership Agreement on Forest Law Enforcement, Governance and Trade (VPA/FLEGT)

Ho Le Phi Khanh*, Trương Quang Hoàng

Centre for Rural Development in Central Vietnam, University of Agriculture and Forestry,
Hue University, 102 Phung Hung St., Hue, Vietnam

* Correspondence to Ho Le Phi Khanh <caothithuyet@huaf.edu.vn>

(Submitted: June 4, 2023; Accepted: August 31, 2023)

Abstract. This study identifies the challenges faced by afforestation households in timber processing and exporting to Europe under the implementation of Voluntary Partnership Agreement on Forest Law Enforcement, Governance, and Trade (VPA/FLEGT). We conducted a survey of 280 afforestation households supplying timber for three supply chains to Europe, namely Woodland Joint Stock Company, Scansia Pacific Co. Ltd., and Nam Dinh Forest Products Joint Stock Company (Nafoco). The results show the low quality and lack of legality of timber, disputes over encroachment on forest land, the decrease in productivity and output of planted forests, and limited access to legal information related to the VPA-FLEGT. We also proposed some solutions to improve the efficiency of afforestation households' participation in the wood processing and exporting supply chain.

Keywords: afforestation household, exporting timber to EU, timber processing, timber supply chain, VPA/FLEGT

1 Đặt vấn đề

Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và liên minh Châu Âu được ký kết vào tháng 10 năm 2018 và có hiệu lực từ tháng 6 năm 2019 với mục tiêu là thiết lập khung pháp lý để bảo đảm rằng tất cả gỗ xuất khẩu sang Châu Âu đều có nguồn gốc và xuất xứ hợp pháp [1]. Để đảm bảo thực thi những điều lệ trong VPA/FLEGT, Nghị định số 102/2020/NĐ-CP được ban hành để đưa ra những quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam. Theo đó, Việt Nam chỉ xuất khẩu sang Châu Âu sản phẩm gỗ đã có giấy phép FLEGT do Cơ quan quản lý công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây viết tắt là CITES) Việt Nam cấp và đồng thời phía Châu Âu cũng chỉ nhập khẩu những sản phẩm gỗ có đầy đủ các loại giấy phép trên [2]. Việc thực thi hiệp định này ảnh hưởng rất lớn đến ngành công nghiệp gỗ của Việt Nam, đặc biệt là các chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu [3]. Trong đó, hộ trồng rừng được xem là những tác nhân bị ảnh hưởng lớn nhất khi hiệp định được thực thi [4, 5].

Các hộ trồng rừng đóng vai trò hết sức quan trọng trong chuỗi cung ứng gỗ [6]. Theo số liệu của tổng cục thống kê năm 2020, sản lượng gỗ rừng trồng của Việt Nam là 17,1 triệu m³, trong đó hơn 75% sản lượng này từ các hộ trồng rừng, phần còn lại là từ các nông lâm trường và các công ty lâm nghiệp. Để đảm bảo nguồn cung ứng nguyên liệu gỗ, nhiều mô hình liên kết giữa các công ty và hộ trồng rừng đã được hình thành và phát triển. Điển hình như mô hình liên kết trồng rừng đạt chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) [7, 8]. Theo đó, các công ty sẽ đầu tư vốn, kỹ thuật, công nghệ và bao tiêu sản phẩm, ngược lại hộ sẽ đầu tư đất rừng và lao động, hoặc mô hình liên kết giữa các công ty cổ phần (CP) Woodland, công ty CP xuất nhập khẩu gỗ Nam Định (Nafoco) liên kết với các nhóm hộ trồng rừng tại Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái nhằm phát triển rừng gỗ lớn, đạt chứng chỉ FSC. Thông qua đó, các công ty sẽ thu mua gỗ để chế biến các sản phẩm xuất khẩu cho tập đoàn IKEA. Đây được xem là mô hình tiềm năng vì nó đảm bảo được chất lượng của gỗ nguyên liệu, đồng thời đảm bảo hiệu quả kinh tế, môi trường, và xã hội khi mô hình này huy động được sự tham gia của hàng nghìn hộ trồng rừng [9].

Trong bối cảnh thực thi hiệp định VPA/FLEGT đặt ra những ràng buộc đối với chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu, có những ràng buộc đối với vùng nguyên liệu gỗ tạo ra những thách thức đối với các hộ trồng rừng khi tham gia vào chuỗi xuất khẩu gỗ sang Châu Âu. Tuy nhiên, hiện nay chưa có một nghiên cứu nào liên quan chỉ ra những thách thức mà các hộ trồng rừng đang đối mặt. Cần có những nghiên cứu liên quan xác định những thách thức này, từ đó đưa ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sự tham gia của các hộ trồng rừng trong chuỗi cung ứng gỗ, thông qua đó tạo ra sự liên kết bền vững giữa các hộ trồng rừng và các tác nhân trong chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu. Từ thực tiễn đó, mục tiêu của nghiên cứu này là xác định những thách thức mà hộ trồng rừng phải đối mặt khi thực thi hiệp định VPA-FLEGT, từ đó đưa ra những giải pháp nhằm khắc phục các thách thức của hộ trồng rừng.

2 Phương pháp

2.1 Tiếp cận lựa chọn chuỗi cung ứng gỗ và hộ tham gia khảo sát

Phương pháp tiếp cận theo chuỗi được áp dụng trong suốt nghiên cứu này. Căn cứ theo các báo cáo liên quan do Quang, Phúc [9] và Phúc [10] thực hiện, hiện nay có ba chuỗi cung ứng gỗ đặc trưng của Việt Nam thu mua gỗ từ các hộ trồng rừng, sau đó chế biến và xuất khẩu sang các nước Châu Âu. Đặc điểm của các chuỗi ứng gỗ như sau:

Chuỗi cung ứng gỗ từ công ty CP Woodland: Công ty CP Woodland có địa bàn thu mua gỗ tại nhiều tỉnh miền núi phía Bắc, trong đó tỷ lệ lớn tập trung tỉnh Tuyên Quang. Đồng thời công ty đã thành lập chi nhánh Woodland Tuyên Quang trên địa bàn của tỉnh này. Việc thu mua gỗ hiện thông qua các nhóm sản xuất/nhóm thương lái. Trong số các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, công ty Woodland thu gom gỗ lớn nhất từ *huyện Yên Sơn*. Căn cứ theo danh sách các hộ

trồng rừng và cung cấp gỗ cho công ty Woodsland, nghiên cứu đã lựa chọn 70 trong tổng số 215 hộ cung cấp gỗ rừng trồng cho công ty để tiến hành khảo sát.

Chuỗi cung ứng gỗ từ công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Scansia Pacific: Hiện nay công ty có thu gom gỗ từ 35 công ty khác. Trong đó, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi công ty Scansia Pacific thua mua gỗ từ Công ty Hoàng Phú Sơn, là đơn vị thu mua gỗ từ các hộ trồng rừng và từ công ty Lâm nghiệp Ba Tơ trên địa bàn huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi. Chúng tôi đã lựa chọn 70 trong tổng số danh sách 135 hộ trồng rừng và cung cấp gỗ cho công ty Lâm nghiệp Ba Tơ để tiến hành khảo sát thu thập thông tin cho nghiên cứu này.

Chuỗi cung ứng gỗ từ công ty CP Lâm sản Nam Định (Nafoco): Có hai trong tổng số năm tỉnh cung cấp gỗ cho công ty Nafoco, bao gồm: Thanh Hóa và Hòa Bình. Tại tỉnh Thanh Hóa, công ty Nafoco thu mua gỗ từ các hộ tại huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa thông qua công ty CP Xuân Sơn. Trong khi đó, tại tỉnh Hòa Bình, công ty Nafoco thu mua gỗ từ hộ thông qua công ty CP Sơn Thủy, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Dựa vào danh sách 215 các hộ trồng rừng tại huyện Thạch Thành do công ty CP Xuân Sơn cung cấp và danh sách 159 hộ trồng rừng tại Lương Sơn do công ty CP Sơn Thủy cung cấp, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn ngẫu nhiên 70 hộ tại huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa và 70 hộ tại huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình để tiến hành khảo sát, thu thập thông tin.

2.2 Phương pháp thu thập thông tin

Thu thập số liệu thứ cấp

Nghiên cứu tiến hành thu thập các số liệu thứ cấp liên quan đến hoạt động của các cơ sở chế biến gỗ, số lao động tham gia vào ngành gỗ, các đặc điểm của chuỗi cung ứng gỗ từ các huyện Yên Sơn, Lương Sơn, Thạch Thành và Ba Tơ cho các công ty Woodsland, Nafoco và Scasia Pacific. Các số liệu liên quan đến số lượng cơ sở sản xuất chế biến gỗ, số lao động, và những chỉ số liên quan đến sản xuất và xuất khẩu gỗ được thu thập từ phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, phòng Kinh tế và Hạ tầng và phòng Lao động-Thương binh và Xã hội của các huyện.

Phỏng vấn sâu

Chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn sâu các đại diện Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, đại diện Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, đại diện Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội, tác nhân (Công ty/doanh nghiệp, Hộ kinh doanh cá thể, ...) đại diện cho các mắt xích của chuỗi cung ứng gỗ, lao động làm việc cho doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu. Phỏng vấn sâu chủ yếu tập trung vào các khó khăn, thách thức của hộ trồng rừng khi tham gia vào chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu Châu Âu và các giải pháp để giải quyết các khó khăn này.

Phỏng vấn hộ gia đình

Nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn 280 hộ gia đình tại bốn huyện Yên Sơn (tỉnh Tuyên Quang), Lương Sơn (tỉnh Hòa Bình), Thạch Thành (tỉnh Thanh Hóa) và Ba Tơ (tỉnh Quảng Ngãi), mỗi huyện 70 hộ. Nội dung phỏng vấn tập trung vào thu thập thông tin liên quan đến sự tham gia của hộ trồng rừng vào chuỗi cung ứng gỗ, thu nhập từ sự tham gia vào chuỗi cung ứng gỗ và những điều kiện liên quan, những khó khăn khi tham gia chuỗi cung ứng gỗ.

3 Kết quả

3.1 Hiện trạng về ngành công nghiệp gỗ tại các điểm khảo sát

Hiện trạng ngành công nghiệp gỗ tại địa phương được đánh giá thông qua các chỉ tiêu như số lượng các cơ sở chế biến gỗ, sản lượng và lao động tham gia vào ngành công nghiệp này [11]. Bảng 1 trình bày đặc thù của ngành công nghiệp gỗ tại điểm khảo sát. Kết quả cho thấy, hai loại hình cơ sở kinh doanh trong ngành công nghiệp gỗ phổ biến tại các địa phương là doanh nghiệp/công ty và hộ kinh doanh cá thể. Bình quân mỗi huyện có 44 cơ sở chế biến gỗ, trong đó 39 cơ sở là hộ kinh doanh cá thể và 5 cơ sở là doanh nghiệp/công ty. Huyện Yên Sơn có số lượng cơ sở kinh doanh cao nhất với 102 cơ sở trong đó 5 công ty và 97 hộ kinh doanh cá thể. Ngược lại, Ba Tơ là địa phương có số lượng các cơ sở chế biến gỗ thấp nhất. Mặc dù số lượng cơ sở kinh doanh chế biến gỗ tại các huyện khá nhiều từ 8 đến 102 cơ sở, tuy nhiên chỉ có duy nhất một cơ sở có tham gia vào chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu.

Bình quân mỗi huyện có 2.500 lao động tham gia trong các cơ sở chế biến gỗ. Trong đó, huyện Yên Sơn có 3.200 lao động, cao nhất trong 4 huyện được lựa chọn khảo sát và thấp nhất là huyện Ba Tơ chỉ có 1.658 lao động. Hầu hết đây là những lao động đã được đào tạo về các kiến thức và kỹ năng trong chế biến gỗ. Trong số này có 55% lao động có hợp đồng dài hạn, số lượng còn lại làm việc theo thời vụ với thời gian làm việc bình quân từ ba đến sáu tháng trong năm.

Sản lượng khai thác gỗ bình quân của mỗi huyện đạt 145.000 khối, cao hơn từ 5% đến 10% so với thời điểm năm 2015. Trong đó, huyện Yên Sơn có sản lượng gỗ khai thác đạt 183 ngàn khối, hầu hết là gỗ rừng trồng, tăng 25% so với năm 2015. Hai huyện Lương Sơn và Thạch Thành có sản lượng gỗ khai thác từ 132.000 khối đến 153.000 khối, xấp xỉ so với năm 2015. Huyện Ba Tơ có sản lượng gỗ thấp nhất chỉ đạt 112.000 khối.

Chỉ số sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản bình quân mỗi huyện đạt 92,4%.

Mặc dù huyện Yên Sơn có lợi thế về sản xuất gỗ so với các địa phương khác, tuy nhiên chỉ số sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản chỉ đạt 82,8% thấp hơn so với huyện Lương Sơn (111,2%) và huyện Thạch Thành (100,9%). Huyện Ba Tơ có chỉ số sản xuất gỗ và lâm sản thấp nhất chỉ đạt 74,5%.

Bảng 1. Đặc thù của ngành công nghiệp gỗ tại điểm khảo sát

	ĐVT	Bình quân mỗi huyện	Huyện Yên Sơn	Huyện Lương Sơn	Huyện Thạch Thành	Huyện Ba To
1. Số lượng cơ sở kinh doanh ngành công nghiệp chế biến gỗ	Cơ sở	44	102	32	34	8
Doanh nghiệp	Doanh nghiệp	4,8	5	10	2	2
Hộ kinh doanh cá thể	Hộ	39,3	97	22	32	6
2. Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia chuỗi cung ứng gỗ sang Châu Âu	Doanh nghiệp	1	1	1	1	1
3. Số lượng lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến gỗ	Lao động	2.500	3.200	2.970	2.156	1.658
4. Sản lượng gỗ khai thác hàng năm	1000 M3	145	183	132	153	112
5. Chỉ số sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	%	92,4	82,82	111,2	100,9	74,5

Nguồn: Số liệu Niên giám thống kê và số liệu phòng Kinh tế và Hạ Tầng các huyện Yên Sơn, Lương Sơn, Thạch Thành và Ba To, 2021

3.2 Đặc điểm của hộ trồng rừng tại các điểm nghiên cứu

Kết quả khảo sát đặc điểm của hộ trồng rừng trong chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu được trình bày ở Bảng 2. Tổng diện tích lâm nghiệp bình quân mỗi hộ tại các điểm nghiên cứu là 3,23 ha và diện tích bình quân mỗi khẩu là 0,77 ha. Phần diện tích lâm nghiệp chủ yếu là đất rừng trồng, bình quân 3,19 ha/ hộ, chiếm 98% tổng diện tích lâm nghiệp. Bình quân 2,77 ha, tương ứng với 86% trong tổng số 3,19 ha đất rừng trồng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tỷ lệ lao động của 280 hộ tham gia khảo sát có tham gia trong các cơ sở chế biến gỗ xuất khẩu sang Châu Âu đạt 16,43%, trong đó gần một nửa số lao động làm việc theo thời vụ, phần còn lại là những lao động có hợp đồng lao động thường xuyên. Hiện nay, mức lương dao động từ 4,5 triệu đồng/người/tháng đến 7,6 triệu đồng/người/tháng tùy theo loại hợp đồng lao động, từ đó thu nhập bình quân của mỗi hộ khảo sát từ việc tham gia trong chế biến và xuất khẩu gỗ là 82,6 triệu đồng/năm.

Tại huyện Yên Sơn, có 65 lao động của các hộ tham gia khảo sát có làm việc trong công ty

Bảng 2. Đặc điểm của hộ trồng rừng trong chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu

Chỉ số	Bình quân chung	Huyện Yên Sơn	Huyện Lương Sơn	Huyện Thạch Thành	Huyện Ba Tơ
1. Tổng diện tích rừng, đất rừng (ha)	3,23	4,91	4,2	3,49	1,67
2. Diện tích rừng trồng (ha)	3,19	4,91	2,73	3,49	1,67
3. Diện tích rừng, đất rừng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSD) (ha)	2,77	4,4	2,85	2,84	1,03
4. Tỷ lệ diện tích rừng, đất rừng của hộ có Giấy CNQSD so với tổng diện tích (%)	85,76	89,61	67,86	81,38	61,68
5. Tỷ lệ hộ có lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến gỗ (%)	16,43	42,9	5,7	17,1	0
6. Tỷ lệ lao động theo thời gian làm việc (%)					
Tỷ lệ lao động thời vụ	48,4	30,8	77,8	100	–
Tỷ lệ lao động thường xuyên	50,5	69,2	11,1	0	–
7. Mức lương bình quân lao động làm việc cho doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng gỗ Châu Âu					
Mức lương lao động theo nhóm lao động thời vụ (1000 đồng)	5.390,2	7.500,6	6.734,5	7.325,8	–
Mức lương lao động theo hợp đồng dài hạn (1000 đồng)	4.526,1	6.343,7	7.234,5	–	–
8. Thu nhập của hộ trồng rừng (1000 đồng/năm)	86.243,6	90.007,2	80.814	87.909,6	43.928,2

Nguồn: Khảo sát hộ tại các huyện Yên Sơn, Lương Sơn, Thạch Thành, Ba Tơ, 2022

chế biến gỗ. Trong đó, tỷ lệ lao động thường xuyên chiếm tỷ lệ 69,2%, cao hơn so với các địa phương khác. Toàn bộ số lao động này tham gia trong các công ty chế biến gỗ với vai trò là công nhân. Trái lại với huyện Lương Sơn, có 18 lao động tham gia vào chế biến gỗ, trong đó 77,8% số lao động tham gia vào chế biến gỗ là lao động thời vụ. Huyện Thạch Thành có số lượng lao động tham gia vào công nghiệp chế biến gỗ thấp nhất so với các địa phương khác. Trong đó, 100% là lao động nam và tham gia trong các cơ sở chế biến gỗ với vai trò là công nhân.

3.3 Liên kết giữa các hộ trồng rừng và tác nhân trong chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu tại điểm nghiên cứu

Kết quả khảo sát ba chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu đã xác định được hai hình thức liên kết giữa các hộ trồng rừng và các tác nhân trong chuỗi: (1) Liên kết giữa hộ trồng rừng và các công ty lâm nghiệp; (2) Liên kết giữa nhóm hộ trồng rừng và các công ty chế biến gỗ tại địa phương.

Liên kết giữa hộ trồng rừng và các công ty lâm nghiệp:

Tại địa bàn nghiên cứu có hai Công ty lâm nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu đó là: Công ty Lâm nghiệp Ba Tơ tại huyện Ba Tơ, và Công ty CP Lâm nghiệp Tuyên Bình tại huyện Yên Sơn. Các công ty này đều cung cấp gỗ rừng trồng có chứng chỉ FSC trực tiếp cho các công ty chế biến gỗ trong chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu. Tuy nhiên, hình thức tổ chức trồng rừng và cung cấp gỗ của các Công ty lâm nghiệp có những đặc trưng khác nhau giữa các huyện.

Công ty Lâm nghiệp Ba Tơ thuộc huyện Ba Tơ liên kết với hộ gia đình, hầu hết là hộ để trồng rừng thông qua hợp đồng khoán. Theo đó, công ty sở hữu đất đai, chi trả toàn bộ chi phí trồng rừng bao gồm cung cấp phân bón, cây giống, các vật tư khác, và chi trả tiền công trồng, chăm sóc, bảo vệ cho người dân. Hộ gia đình nhận các khoản đầu tư này của công ty và thực hiện các hoạt động trồng, chăm sóc, bảo vệ. Ngoài ra, công ty thực hiện các lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho người dân. Thời gian hợp đồng tương ứng với chu kỳ trồng rừng là chín năm. Doanh thu bán rừng sau khi trừ toàn bộ chi phí đầu tư của công ty sẽ được chia đôi, mỗi bên được một nửa.

Công ty CP lâm nghiệp Tuyên Bình được nhà nước giao 1,4 ngàn ha đất lâm nghiệp để trồng keo trên địa bàn huyện Yên Sơn với sản lượng khai thác hàng năm là 42.000 m³. Trước năm 2019, nguồn nguyên liệu gỗ keo của công ty chủ yếu cung cấp cho nhà máy giấy, các cơ sở chế biến gỗ dăm và ván bóc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Từ năm 2019 đến nay, công ty CP Lâm nghiệp Tuyên Bình liên kết cung cấp gỗ keo cho công ty công ty CP Woodsland Tuyên Quang với sản lượng gỗ cung cấp hàng năm là 8.400 m³.

Liên kết giữa nhóm hộ trồng rừng và các công ty chế biến gỗ tại địa phương

Mối liên kết này chỉ tồn tại ở ba huyện Yên Sơn, Thạch Thành và Lương Sơn, trong khi chuỗi cung ứng gỗ tại huyện Ba Tơ không có tác nhân này. Tại Yên Sơn, từ năm 2017, công ty CP Woodsland Tuyên Quang hỗ trợ thành lập 1 nhóm hộ gồm có 339 hộ với diện tích rừng đã có chứng chỉ FSC khoảng 1,6 ngàn ha. Mục tiêu hoạt động của nhóm hộ là trồng rừng FSC và cung cấp cho công ty CP Woodsland Tuyên Quang. Căn cứ theo hợp đồng giữa công ty và nhóm hộ trồng rừng FSC, phía công ty CP Woodsland có bản cam kết về hỗ trợ kinh phí thực hiện chứng chỉ FSC và kinh phí để duy trì chứng chỉ này. Ngoài ra, các thành viên trong nhóm hộ còn được công ty tổ chức các lớp tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật thực hiện trồng rừng theo FSC. Đến thời kỳ khai thác gỗ, công ty sẽ ký hợp đồng mua bán gỗ với mỗi hộ gia đình với mức giá cao hơn 50.000đ/khối so với gỗ thông thường.

Tại Lương Sơn, hiện nay có khoảng 15 nhóm hộ trồng rừng với 22.000 ha, với số lượng 15–20 hộ/nhóm do công ty Sơn Thủy thành lập. Phía công ty Sơn Thủy đã có bản cam kết nêu rõ những hỗ trợ của công ty trong việc thực hiện trồng rừng theo chứng chỉ FSC. Theo đó, công ty

đã chi trả toàn bộ kinh phí đánh giá ban đầu đồng thời cam kết thu mua gỗ FSC từ các nhóm hộ với mức giá cao hơn từ 5–7%.

Tại huyện Thạch Thành, từ năm 2016, công ty CP chế biến gỗ Xuân Sơn đã liên kết với 1.350 hộ dân (90% là người Mường) để thành lập 194 nhóm hộ trồng rừng theo chứng chỉ FSC với diện tích 3.300 ha. Công ty đã mở các lớp tập huấn nâng cao năng lực về trồng rừng, quy trình trồng, chăm sóc, khai thác đạt kết quả cao, tránh tàn sát môi trường, sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật cấm lưu hành theo quy định của FSC; đồng thời công ty hỗ trợ 20 triệu đồng tiền giống/ha/hộ. Nhóm trưởng của mỗi nhóm hộ là cầu nối giữa công ty và các hộ trồng rừng, đồng thời đại diện cho các hộ để ký bản cam kết tuân thủ quy trình trồng rừng theo tiêu chuẩn FSC và cung cấp sản lượng khai thác gỗ FSC cho công ty Xuân Sơn.

3.4 Các thách thức của hộ trồng rừng trong chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu Châu Âu

Bên cạnh những lợi ích kinh tế từ việc tham gia chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu, kết quả nghiên cứu cũng xác định được những thách thức làm hạn chế sự tham gia của các hộ trồng rừng vào chuỗi cung ứng này (Bảng 3). Các thách thức chủ yếu liên quan đến chất lượng gỗ chưa đảm bảo, nhiều diện tích rừng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị cạnh tranh bởi gỗ nhập khẩu, lấn chiếm đất rừng, năng suất, sản lượng rừng giảm và thiếu tiếp cận thông tin liên quan đến VPA-FLEGT.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 62.5% hộ trồng rừng cho rằng, đường kính gỗ nhỏ dẫn đến gỗ không đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ là thách thức lớn nhất trong việc tham gia vào chuỗi cung ứng xuất khẩu gỗ sang Châu Âu. Theo các nghiên cứu trước đây cho thấy, chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu chỉ có nhu cầu gỗ lớn cho chế biến và sản xuất đồ gỗ xuất khẩu [12, 13]. Trong khi đó, kết quả khảo sát tại các hộ ở điểm nghiên cứu cũng đồng nhất quan điểm với các nghiên cứu trước đây [14, 15] cho thấy hầu hết hộ trồng rừng trồng rừng với chu kỳ ngắn, từ bốn đến sáu năm thậm chí có những hộ phải bán rừng non ba năm tuổi, vì vậy gỗ không đủ tiêu chuẩn kích thước để chế biến mà chỉ phù hợp cho sản xuất dăm gỗ.

Mặt khác, việc không thể hoàn thiện hồ sơ pháp lý cho sản phẩm gỗ do diện tích đất trồng rừng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng là thách thức với khoảng 40% hộ trồng rừng tham gia vào nghiên cứu này. Để gỗ rừng trồng FSC của hộ đi vào chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu một cách có tổ chức, đảm bảo yêu cầu gỗ hợp pháp thì hộ trồng rừng cần có đầy đủ giấy tờ pháp lý đối với đất đai. Tuy nhiên, kết quả khảo sát hộ cho thấy, 85,76% diện tích rừng, đất rừng của hộ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều này có nghĩa là 14.24% diện tích còn lại chưa được xác nhận về quyền sử dụng đất (xem bảng 2). Điều này cho thấy, hộ trồng rừng khó khăn trong việc chuyển đổi toàn bộ diện tích trồng rừng thông thường sang trồng rừng FSC để đi vào chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu [16].

Bảng 3. Tỷ lệ hộ xác định những thách thức mà hộ trồng rừng phải đối mặt khi thực thi hiệp định VPA/FLEGT

Đơn vị tính: %

STT	Các thách thức	Bình quân chung	Huyện Yên Sơn	Huyện Lương Sơn	Huyện Thạch Thành	Huyện Ba Tơ
1	Đường kính gỗ nhỏ do chu kỳ sản xuất ngắn	62,5	77,1	50,0	74,3	48,6
2	Diện tích rừng trồng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	40,0	45,7	35,7	44,3	34,3
3	Bị cạnh tranh với gỗ nhập khẩu	70,4	80,0	88,6	48,6	64,3
4	Lấn chiếm, tranh chấp đất rừng	28,9	21,4	30,0	35,7	28,6
5	Năng suất, sản lượng rừng và hiệu quả kinh tế giảm	59,6	61,4	74,3	50,0	52,9
6	Thiếu tiếp cận thông tin về VPA-FLEGT	86,4	92,9	75,7	81,4	95,7

Nguồn: Khảo sát hộ tại các huyện Yên Sơn, Lương Sơn, Thạch Thành, Ba Tơ, 2022

Mặc dù trồng rừng FSC có tiềm năng mang lại lợi ích kinh tế và môi trường cho hộ trồng rừng [17]. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng đã chỉ ra những tín hiệu của việc giảm giá trị kinh tế của rừng trồng FSC. Trong khi đó, chi phí đầu vào sản xuất như phân bón, lao động tăng cao. Do đó, lợi nhuận mang lại từ gỗ rừng trồng FSC giảm [18,19]. Nguyên nhân chính của việc giảm giá gỗ rừng trồng FSC là do cạnh tranh với gỗ nhập khẩu từ các quốc gia khác. Gần 70,4% hộ trồng rừng tham gia khảo sát cho biết việc các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ để chế biến nội thất, sau đó xuất khẩu sang sẽ là thách thức cho sản phẩm gỗ từ các hộ trồng rừng trong nước. Thực tế từ việc phòng vấn các doanh nghiệp/công ty chế biến và xuất khẩu gỗ sang Châu Âu cũng cho thấy, các đơn vị này có kế hoạch sẽ tăng cường nhập khẩu gỗ FSC từ nước ngoài sau khi tình hình dịch bệnh COVID-19 đã được kiểm soát và hoạt động kinh tế trở lại bình thường. Điều này sẽ tạo ra sự cạnh tranh ngày càng cao giữa nguồn gỗ rừng trồng FSC của các hộ với nguồn gỗ FSC nhập khẩu. Hậu quả là, giá gỗ rừng trồng FSC của các hộ có thể tiếp tục giảm, làm giảm lợi nhuận từ trồng rừng FSC. Vấn đề này đến một lúc nào đó sẽ làm giảm động cơ tham gia trồng rừng FSC và doanh nghiệp cũng không sẵn sàng đầu tư cho các hộ trồng rừng FSC như hiện nay [20]. Lúc đó, liên kết giữa doanh nghiệp và hộ trồng rừng có nguy cơ bị phá vỡ. Không liên kết với doanh nghiệp, hộ trồng rừng sẽ gặp khó khăn để tham gia vào chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu vì không đủ khả năng để đáp ứng các yêu cầu gỗ hợp pháp.

Sự phát triển của thương mại gỗ nói chung và thương mại gỗ với Châu Âu nói riêng đã thúc đẩy phát triển hoạt động trồng rừng. Thu nhập từ trồng rừng ngày càng tăng và trở thành

nguồn thu nhập chính yếu của các hộ. Điều này ít nhiều đã tạo động cơ cho người lấn chiếm rừng tự nhiên và tranh chấp đất rừng để trồng rừng. 28,9% hộ tham gia khảo sát cho rằng việc lấn chiếm, tranh chấp đất rừng gây cản trở cho sự tham gia vào chuỗi xuất khẩu gỗ sang Châu Âu. Kết quả khảo sát tại các điểm nghiên cứu cho thấy, mặc dù việc lấn chiếm rừng tự nhiên xảy ra ở quy mô nhỏ, chủ yếu là các hộ có đất trồng rừng giáp với rừng tự nhiên nhưng vấn đề diễn ra khá thường xuyên, làm ảnh hưởng không nhỏ đến diện tích rừng tự nhiên vốn dĩ đã còn lại không nhiều. Bên cạnh đó, tranh chấp đất rừng giữa các hộ gia đình và giữa hộ gia đình với Công ty lâm nghiệp, vốn đã tồn tại trước đó ngày càng trở nên gay gắt hơn. Mặc dù đất rừng đã được nhà nước giao có cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Lâm nghiệp hàng chục năm về trước nhưng đây là đất mà các hộ đã canh tác nương rẫy trước đây và họ vẫn khẳng định quyền đối với đất đai này theo luật tục truyền thống. Tranh chấp giữa các hộ gia đình chủ yếu xảy ra đối với diện tích đất hộ đang trồng rừng nhưng chưa được giao vì vậy gỗ rừng trồng trên đất này không được xem là gỗ hợp pháp để đi vào chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu.

Có 59,6% hộ tham gia khảo sát cho rằng năng suất, sản lượng và hiệu quả kinh tế từ trồng rừng FSC giảm, gây cản trở cho việc tham gia vào chuỗi xuất khẩu gỗ sang Châu Âu. Kết quả tổng hợp từ nguồn số liệu thứ cấp tại điểm nghiên cứu và kết quả khảo sát hộ trồng rừng đều cho thấy năng suất và sản lượng rừng trồng đều có xu thế giảm. Có ba nguyên nhân chính làm giảm năng suất, sản lượng và hiệu quả kinh tế của rừng trồng bao gồm: i) nguồn giống không đảm bảo chất lượng; ii) mật độ trồng rừng quá dày; và iii) kỹ thuật canh tác hạn chế. Thực tế hiện nay cho thấy, hộ trồng rừng mua cây giống từ vườn ươm tư nhân tại địa phương và thiếu sự kiểm soát của các cơ quan chức năng về chất lượng nguồn giống. Bên cạnh đó, theo tiêu chuẩn kỹ thuật, mật độ trồng keo là từ 1.600 cây/ha đến tối đa khoảng 2.200 cây/ha. Tuy nhiên, hầu hết các hộ trồng với mật độ phổ biến lên đến 3.500 cây/ha cao gấp đôi so với mật độ theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Đồng thời, hầu hết các hộ trồng rừng theo cách làm nương rẫy truyền thống trước đây như không bón phân, thậm chí không tía cành, phát quang. Các nguyên nhân này đã làm cho năng suất, sản lượng rừng trồng ngày càng giảm.

Tiếp cận thông tin là điều kiện tiên quyết để các hộ trồng rừng tuân thủ các yêu cầu, quy định gỗ hợp pháp liên quan đến VPA-FLEGT. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy, 86,4% số hộ trồng rừng FSC chưa tiếp cận được nguồn thông tin này. Thực tế cho thấy, việc tiếp cận với các văn bản pháp lý liên quan của người dân còn rất hạn chế. Hầu hết các hộ hộ trồng rừng chưa tiếp cận đến các thông tin và nội dung liên quan đến Hiệp định VPA-FLEGT, nghị định 102 về hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam, và thông tư 27 về quản lý và truy xuất lâm sản. Mặc dù các cơ quan kiểm lâm cũng đã thực hiện các hoạt động để phổ biến các thông tin này cho người dân, cộng đồng. Tuy nhiên, quy mô hoạt động nhỏ và không thường xuyên nên hạn chế sự tiếp cận của người dân từ đó dẫn đến những khó khăn để hộ đáp ứng các yêu cầu về gỗ hợp pháp khi tham gia vào chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu.

3.5 Giải pháp cho các vấn đề của hộ trồng rừng trong chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu Châu Âu

Từ kết quả phỏng vấn người am hiểu và phỏng vấn hộ, nghiên cứu này đưa ra một số giải pháp nhằm giải quyết các thách thức của hộ trồng rừng trong chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu:

Thúc đẩy giao đất giao rừng và giải quyết tranh chấp đất đai: Kết quả khảo sát cho thấy, hoạt động giao đất giao rừng đã và đang tiếp tục thực hiện tại điểm nghiên cứu, tuy nhiên tiến độ thực hiện vẫn còn rất chậm. Nguyên nhân chính ảnh hưởng đến tiến độ giao đất giao rừng là thiếu nguồn tài chính để thực hiện. Vì vậy, địa phương cần quan tâm và phân bổ ngân sách hợp lý để thúc đẩy tiến độ giao đất giao rừng cho người dân. Bên cạnh nguồn ngân sách nhà nước, địa phương có thể kêu gọi đầu tư từ các chương trình dự án để thực hiện. Thực hiện giao đất cũng là giải pháp để giải quyết tranh chấp đất đai, vì nó xác định tính pháp của đất đai. Tuy nhiên, giải pháp này chỉ là một điều kiện cần, và kèm theo đó là công tác tuyên truyền vận động người dân để giải quyết tranh chấp đối với diện tích đất mà người dân đã canh tác trước đó theo truyền thống.

Thúc đẩy phát triển liên kết giữa hộ trồng rừng với doanh nghiệp gỗ trong chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu Châu Âu: Có thể nói rằng các doanh nghiệp gỗ tại địa phương là điểm tựa quan trọng, giúp cho các hộ trồng rừng đáp ứng được yêu cầu về gỗ hợp pháp theo hiệp định VPA/FLEGT để tham gia vào trong chuỗi cung ứng hợp pháp. Kết quả khảo sát cho thấy, liên kết trồng rừng FSC giữa hộ và doanh nghiệp chế biến gỗ tại địa phương là mô hình khá thành công tại địa bàn nghiên cứu. Vì vậy, mô hình này cần được phát triển và nhân rộng. Để phát triển mô hình này, cần phải tập trung giải quyết những tồn tại trong mối quan hệ liên kết này bao gồm: tính pháp lý của liên kết để bảo đảm quyền lợi của các bên; cơ chế chia sẻ lợi ích; và cơ chế chia sẻ rủi ro. Đồng thời, chính sách hỗ trợ phát triển trồng rừng có chứng chỉ FSC và trồng rừng gỗ lớn cần tập trung cho đối tượng này.

Phát triển liên kết giữa các hộ trồng rừng: Ở các địa phương không có Nhóm hộ trồng rừng FSC, các hộ trồng rừng chưa có sự liên kết với nhau. Có những vấn đề mà mỗi hộ trồng rừng cá thể không có khả năng tự giải quyết mà cần phải có sự liên kết giữa các hộ trồng rừng với nhau mới có thể giải quyết được. Vì vậy, cần thúc đẩy liên kết giữa các hộ trồng rừng để trở thành các chủ thể thực thụ có tính pháp lý như tổ/nhóm hợp tác, hợp tác xã. Chủ thể này có thể hỗ trợ các hộ trồng rừng cá thể giải quyết những vấn đề mà họ không giải quyết được như tiếp cận thị trường, tiếp cận vốn vay, tổ chức sản xuất, và quan trọng hơn nữa là họ có tư cách pháp nhân để liên kết với các tác nhân trong chuỗi cung. Ngoài ra, chủ thể liên kết này có thể ngăn chặn được các hộ trồng rừng bán gỗ non bằng cách giúp họ tiếp cận vốn khi cần thiết; và có thể huy động nguồn lực để hỗ trợ cho công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên. Việc thúc đẩy liên kết phải được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ và bền vững.

Hỗ trợ phát triển rừng gỗ lớn: Một vấn đề thực tế hiện nay là gỗ rừng của hộ gia đình không đi vào được chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu là do gỗ nhỏ, không đủ tiêu chuẩn kích thước để đưa vào chế biến. Phát triển trồng rừng gỗ lớn là cách để giải quyết bài toán này. Một khó khăn lớn nhất để phát triển trồng rừng gỗ lớn hiện nay là: rủi ro cao do thiên tai—để cây càng nhiều năm thì rủi ro càng lớn; người dân cần tiền nên phải khai thác sớm; hiệu quả kinh tế của trồng rừng gỗ lớn (chu kỳ dài) chưa có sự khác biệt đủ lớn so với trồng rừng chu kỳ ngắn. Chừng nào những vấn đề này được giải quyết thì mới có thể phát triển rừng gỗ lớn. Hiện nay, nhà nước đã có chính sách khuyến khích phát triển trồng rừng gỗ lớn, tuy nhiên chính sách này dường như chưa thực sự đi vào thực tiễn và các địa phương đang lúng túng trong việc thực hiện chính sách này. Vì vậy, trước tiên cần rà soát lại chính sách này để có những sửa đổi bổ sung giúp giải quyết những vấn đề thực tiễn nêu trên. Các giải pháp chính sách có thể hướng đến hạn chế cấp phép cho các doanh nghiệp sản xuất gỗ dăm và ưu tiên cho các doanh nghiệp chế biến và sản xuất đồ gỗ để nâng cao giá trị của gỗ lớn; khuyến khích doanh nghiệp liên kết với hộ trồng rừng và cam kết tiêu thụ gỗ rừng trồng trong trường hợp bị đổ ngã do thiên tai để chia sẻ rủi ro với hộ trồng rừng; hỗ trợ vốn vay ưu đãi cho những hộ trồng rừng gỗ lớn để giúp họ có nguồn thu nhập trong thời gian kéo dài chu kỳ sản xuất của rừng.

Hỗ trợ kỹ thuật sản xuất cho hộ trồng rừng: Năng suất, sản lượng rừng trồng có xu hướng giảm do ba nguyên nhân chính đó là: mật độ trồng dày đặc; giống không đảm bảo chất lượng; và kỹ thuật canh tác kém. Các nguyên nhân này có thể được giải quyết thông qua các giải pháp bao gồm: tập huấn, đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật cho người theo phương thức cầm tay chỉ việc; xây dựng các mô hình trình diễn để người dân học và làm theo; tổ chức cho người dân tham quan học tập các mô hình trồng rừng tiên tiến khác; tuyên truyền vận động để người dân thay đổi tập quán canh tác quảng canh trong lâm nghiệp; tổ chức kiểm soát các cơ sở sản xuất giống tại địa phương để đảm bảo cung cấp giống có chất lượng; và hỗ trợ vốn cho hộ trồng rừng áp dụng các kỹ thuật canh tác mới.

4 Kết luận

Hoạt động của chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang châu Âu đã đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế của địa phương thông qua việc sử dụng lực lượng lớn lao động và tăng nguồn thu nhập của các hộ trồng rừng. Tại các địa phương tiến hành khảo sát, bình quân có 2.500 lao động tham gia vào các cơ sở chế biến và xuất khẩu gỗ. Đồng thời thu nhập từ việc tham lao động trong các cơ sở chế biến gỗ mang lại thu nhập bình quân từ 86 triệu đồng/năm. Tuy nhiên, hơn 50% lao động tham gia trong các cơ sở chế biến gỗ là lao động thời vụ.

Có hai hình thức liên kết giữa các hộ trồng rừng và các tác nhân trong chuỗi cung ứng gỗ. Trong đó, hình thức liên kết giữa hộ trồng rừng với các công ty lâm nghiệp, từ đó cung cấp gỗ cho các cơ sở chế biến tại địa phương trước chỉ có ở huyện Yên Sơn và huyện Ba Tơ. Trái lại, hình thức liên kết giữa các nhóm hộ trồng rừng FSC và các công ty chế biến gỗ tại địa phương, trước

khi cung cấp lại cho các công ty xuất khẩu gỗ như Nafoco, Scasia pacific và Woodland chỉ có ở huyện Yên Sơn, Lương Sơn và Thạch Thành.

Các thách thức của hộ trồng rừng khi tham gia vào chuỗi cung ứng xuất khẩu gỗ sang Châu Âu được xác định là kích thước gỗ không đủ lớn, khó đảm bảo tính pháp lý của gỗ xuất khẩu, cạnh tranh trên thị trường gỗ nguyên liệu, tranh chấp đất đai, thiếu tiếp cận kiến thức về VPA/FLEGT và sự suy giảm hiệu quả kinh tế của rừng trồng. Từ đó, những giải pháp được đề xuất để giải quyết những thách thức của hộ trồng rừng đang đối mặt là thúc đẩy giao đất giao rừng và giải quyết tranh chấp đất đai; thúc đẩy phát triển liên kết giữa hộ trồng rừng với doanh nghiệp gỗ trong chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu Châu Âu; phát triển liên kết giữa các hộ trồng rừng; hỗ trợ phát triển rừng gỗ lớn; hỗ trợ kỹ thuật sản xuất cho hộ trồng rừng.

Do nghiên cứu này chỉ tập trung vào xác định những thách thức mà bản thân các hộ trồng rừng FSC đang tham gia chuỗi xuất khẩu gỗ sang Châu Âu phải đối mặt. Vì vậy, hạn chế của đề tài này là không so sánh thách thức giữa các nhóm hộ tham gia FSC và không tham gia FSC, đồng thời cũng không so sánh thách thức từ việc thực thi hiệp định VPA/FLEGT và các hiệp định tương tự về thương mại gỗ.

Thông tin tài trợ

Nghiên cứu được hỗ trợ của Đại học Huế trong chương trình Nghiên cứu mạnh “Chuyển đổi sinh kế theo thị trường”, Mã số NCM.DHH.2022.14.

Tài liệu tham khảo

1. FAO (2021), *Tài liệu truyền thông về VPA/FLEGT*, Trung tâm Giáo dục và Phát triển, Hà Nội.
2. Phạm Xuân Phương, Ngô Minh Hải, và Nguyễn Thị Kim (2021), *Tài liệu tập huấn hiệp định VPA/FLEGT – Kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ và nhận dạng gỗ cho công chức kiểm lâm và hải quan*, Tổ chức Traffic, Hà Nội.
3. Phạm Thu Thủy, Tang Thị Kim Hồng, Dang Thị Thanh Nhan, Trần Ngọc My Hoa, Nguyễn Thị Thủy Anh, Nguyễn Thị Văn Anh, Hoàng Tuấn Long, Dang Hai Phương, Nguyễn Nhật Quang (2021), Perceptions of wood-processing industries on FLEGT implementation: Insights from Vietnam, *Forest Policy Economics*, 123, 1–8.
4. Jonathan Zeitlin and Christine Overdevest (2019), *Experimentalist interactions: FLEGT and the transnational timber legality regime*, Amsterdam Centre for European Studies Research Paper.
5. Ramcilovic-Suominen, S., Gritten, D., & Saastamoinen, O. (2010), Concept of livelihood in the FLEGT voluntary partnership agreement and the expected impacts on the livelihood of forest communities in Ghana, *International Forestry Review*, 12(4), 361–369.

6. McElwee, P. and Nghi, T. H. (2021), Assessing the social benefits of tree planting by smallholders in Vietnam: lessons for large-scale reforestation programs, *Ecological Restoration*, 39(1–2), 52–63.
7. Đỗ Hải Yến và Nguyễn Tuấn Sơn (2019), Mô hình liên kết trồng rừng theo tiêu chuẩn của Hội đồng quản lý rừng FSC tại tỉnh Tuyên Quang, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 17(10), 847–856.
8. Nguyen, H. X. and Nguyen, A. T. (2021), Regional Linkages of Agroforestry Production Value Chain (Case Study in Kon and Ba River Basin), *Vnu Journal of Economics and Business*, 2021, 37(1).
9. Nguyễn Vinh Quang, Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Cao Thị Cẩm Quang (2017), *Liên kết giữa công ty chế biến gỗ và hộ trồng rừng: Nâng cao chuỗi giá trị ngành gỗ*, Vifores, Forest Trend, Hà Nội.
10. Tô Xuân Phúc (2017), *Liên kết trong chế biến ngành gỗ: Tăng cường cơ hội, giảm rủi ro vì mục tiêu phát triển bền vững*, Forest Trend, Hà Nội.
11. Trần Văn Hùng (2015), Thực trạng và giải pháp phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ, *Phát triển và Hội nhập*, 32(23), 66–72.
12. Trần Thanh Cao và Huỳnh Thanh Nhã (2021), Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu sử dụng nguyên liệu gỗ keo (Acacia) vùng Nam Bộ, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 57(4), 255–266.
13. Đỗ Nguyễn Ngân Tuyền (2006), *Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu gỗ thành phố Hồ Chí Minh*, luận văn Thạc sỹ ngành Quản trị Kinh doanh, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
14. Van Nen, N. (2020), Factors affecting Vietnam's wooden furniture export into CPTPP countries, *VNUHCM Journal of Economics, Business Law*, 4(2), 696–704.
15. Lê Thị Thế Bửu (2019), *Nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm gỗ xuất khẩu tỉnh Bình Định*, luận văn thạc sỹ ngành Quản trị Kinh doanh, Đại học Kinh tế, Đại học Huế.
16. Phạm Hồng Vích, Nguyễn Văn Hà, Nguyễn Phan Thiết (2020), Thực trạng hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng đồ gỗ vùng Đông Nam Bộ, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 1, 171–180.
17. Verhaeghe, E. (2021), The (post) politicisation of timber trade: (Un) invited participation in the EU–Vietnam Voluntary Partnership Agreement, *Forest Policy Economics*, 129, 324–332.
18. Tô Xuân Phúc, Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Thùy Dung (2017), *Một số rủi ro chính của ngành chế biến gỗ xuất khẩu trong bối cảnh hội nhập, thực trạng và giải pháp chính sách*, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt nam, Hà Nội.
19. Tô Xuân Phúc, Đặng Việt Quang, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm (2016), *Xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam: Chính sách, thị trường và sinh kế của các hộ gia đình trồng rừng*, VIFORES, Hà Nội.

20. Ngô Ngọc Ân (2019), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ ngành Kinh tế, Đại học Kinh tế – Luật.